9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 10/2021 so với:				Bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**106,39**	**103,91**	**103,62**	**99,77**	**102,41**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,62	103,75	103,87	98,39	102,98
Trong đó:					
Lương thực	110,32	107,84	107,26	99,74	106,14
Thực phẩm	113,66	102,56	103,34	97,22	101,63
Ăn uống ngoài gia đình	108,13	103,95	103,25	100,10	104,36
Đồ uống và thuốc lá	103,85	103,12	102,08	99,90	102,50
May mặc, mũ nón và giày dép	100,41	97,25	97,78	99,09	99,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,09	104,51	103,97	101,02	100,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,31	101,04	100,43	100,22	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	100,33	99,74	100,02	100,00	99,78
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,50	100,00	100,00	100,00	100,12
Giao thông	106,61	119,87	117,05	102,50	111,56
Bưu chính viễn thông	98,80	98,60	99,23	99,98	98,65
Giáo dục	103,08	100,25	100,25	100,01	100,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	102,82	100,00	100,00	100,00	100,24
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,10	100,20	100,21	100,07	99,82
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,20	102,06	101,96	100,19	102,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**132,22**	**95,88**	**95,46**	**99,29**	**108,67**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**98,17**	**98,20**	**98,40**	**99,91**	**98,88**